

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán Quý I/2019*

*(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)*



Mãi gắn bó. Mãi bền lâu.

**Trụ sở / Nhà máy:**

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.  
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26

Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68

[www.xuanhoa.vn](http://www.xuanhoa.vn)

## **MỤC LỤC**

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Số liệu tại văn phòng công ty

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>258,100,840,908</b>	<b>233,010,588,485</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>40,548,218,852</b>	<b>36,727,488,435</b>
1. Tiền	111		3,693,218,852	6,727,488,435
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,855,000,000	30,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96,761,197,115</b>	<b>112,650,005,232</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	55,186,662,741	83,825,350,393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,683,203,257	23,290,938,767
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		61,818,182	61,818,182
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.3</b>	6,978,876,808	5,621,261,761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(505,589,094)	(505,589,092)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,225,221	356,225,221
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>107,003,386,500</b>	<b>72,728,534,032</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.4</b>	107,003,386,500	72,728,534,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,788,038,441</b>	<b>904,560,786</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.5</b>	1,136,254,619	904,560,786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,643,074,053	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.6</b>	8,709,769	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>134,780,333,046</b>	<b>130,510,230,498</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>109,480,990,027</b>	<b>105,647,048,526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	<b>109,049,697,100</b>	<b>105,261,313,176</b>
- Nguyên giá	222		293,457,765,191	285,047,331,827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(184,408,068,091)	(179,786,018,651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	<b>431,292,927</b>	385,735,350
- Nguyên giá	228		3,011,637,628	2,911,637,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,580,344,701)	(2,525,902,278)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>775,496,017</b>	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	775,496,017	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16,336,701,068</b>	<b>16,336,701,068</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,187,145,934</b>	<b>8,526,480,904</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	8,187,145,934	8,526,480,904
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>392,881,173,954</b>	<b>363,520,818,983</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>176,083,068,417</b>	<b>139,937,069,121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172,785,840,380</b>	<b>139,937,069,121</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47,997,729,948	43,877,899,441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,010,673,766	20,958,413,389
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>V.6</b>	1,337,041,113	3,518,544,424
4. Phải trả người lao động	314		5,882,171,706	10,608,002,235
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71,657,380	154,657,380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.11</b>	23,364,814,822	12,986,051,354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		73,832,397,603	47,748,516,857
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		750,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		539,354,041	84,984,041
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,297,228,037</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	<b>V.12</b>	3,297,228,037	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.13</b>	<b>216,798,105,537</b>	<b>223,583,749,862</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>216,798,105,537</b>	<b>223,583,749,862</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,933,105,537	12,718,749,862
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1,670,499,862	691,321,750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,262,605,675	12,027,428,112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>392,881,173,954</b>	<b>363,520,818,983</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 17 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ I***Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh*

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>14</b>	<b>94,927,222,386</b>	<b>91,549,454,435</b>	<b>94,927,222,386</b>	<b>91,549,454,435</b>
<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			<i>3,584,973,879</i>	<i>5,920,550,768</i>	<i>3,584,973,879</i>	<i>5,920,550,768</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>15</b>	<b>958,843,435</b>	<b>2,363,765,235</b>	<b>958,843,435</b>	<b>2,363,765,235</b>
+ Chiết khấu thương mại			926,569,576	2,290,691,000	926,569,576	2,290,691,000
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			32,273,859	73,074,235	32,273,859	73,074,235
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>93,968,378,951</b>	<b>89,185,689,200</b>	<b>93,968,378,951</b>	<b>89,185,689,200</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>17</b>	<b>71,917,481,616</b>	<b>68,229,690,349</b>	<b>71,917,481,616</b>	<b>68,229,690,350</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>22,050,897,335</b>	<b>20,955,998,851</b>	<b>22,050,897,335</b>	<b>20,955,998,851</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>18</b>	225,630,324	1,111,629,010	225,630,324	1,111,629,010
7. Chi phí tài chính	22	<b>19</b>	651,535,039	441,942,931	651,535,039	441,942,931
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>466,911,388</i>	<i>325,281,153</i>	<i>466,911,388</i>	<i>325,281,153</i>
8. Chi phí bán hàng	24		6,915,961,157	7,297,030,861	6,915,961,157	7,297,030,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,391,533,594	7,656,558,963	9,391,533,594	7,656,558,963
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5,317,497,869</b>	<b>6,672,095,106</b>	<b>5,317,497,869</b>	<b>6,672,095,106</b>
11. Thu nhập khác	31		10,758,919	137,392,369	10,758,919	137,392,369
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>10,758,919</b>	<b>137,392,369</b>	<b>10,758,919</b>	<b>137,392,369</b>
<b>14. Tổng Lnhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5,328,256,788</b>	<b>6,809,487,475</b>	<b>5,328,256,788</b>	<b>6,809,487,475</b>
15. Thuế TNDN hiện hành	51	<b>20</b>	1,065,651,113	1,363,290,047	1,065,651,113	1,363,290,047
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>21</b>	<b>4,262,605,675</b>	<b>5,446,197,428</b>	<b>4,262,605,675</b>	<b>5,446,197,428</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>202</b>	<b>258</b>	<b>202</b>	<b>258</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Nguyễn Thu Hiền


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp trực tiếp)

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126,583,836,344	109,790,056,868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(111,167,130,961)	(74,607,267,458)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,236,767,778)	(14,211,385,455)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(498,907,986)	(325,281,153)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,173,414,201)	(11,110,700,634)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,057,795,089	2,073,007,105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,643,598,332)	(12,621,997,115)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,078,187,825)</b>	<b>(1,013,567,842)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9,172,301,182)	(1,799,578,689)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		225,208,978	990,954,878
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8,947,092,204)</b>	<b>(808,623,811)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,850,257,994	59,520,984,257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34,766,377,248)	(41,578,156,684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,237,870,300)	(51,982,181,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23,846,010,446</b>	<b>(34,039,353,427)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,820,730,417</b>	<b>(35,861,545,080)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>36,727,488,435</b>	<b>121,649,680,346</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>40,548,218,852</b>	<b>85,788,135,266</b>

Vĩnh Phúc, Ngày 17 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Năm 2019 - Văn phòng Công ty**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất  
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.  
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:  
Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiếu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
    - + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
    - + Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
- 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.  
Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.
  - Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng  
Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.
- 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: Đồng)

<b><u>1 Tiền</u></b>	<b><u>Cuối kỳ này</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Tiền mặt	1,981,351	40,471,821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,691,237,501	6,687,016,614
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	36,855,000,000	30,000,000,000
Tiền đang chuyển	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>40,548,218,852</u></b>	<b><u>36,727,488,435</u></b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	2,282,859,437		3,569,136,831	
CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội	1,371,633,840		7,255,720,180	
Công ty cổ phần thương mại và sản xuất thiết bị giáo dục	1,076,229,775		1,238,745,320	
NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG	4,573,832,834		2,424,344,364	
Công ty CP kỹ thuật công trình Thái Nguyên	1,657,644,537		1,985,031,335	
Các đối tượng khác	44,224,462,318	(366,460,531)	67,352,372,363	(366,460,531)
<b>Cộng</b>	<b>55,186,662,741</b>	<b>(366,460,531)</b>	<b>83,825,350,393</b>	<b>(366,460,531)</b>

**b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>1,371,633,840</u>	<u>7,255,720,180</u>

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	1,723,879,793	2,099,161,166
Ký quỹ, ký cược	2,462,164,668	2,483,164,668
Phải thu khác	2,792,832,347	1,038,935,927
<b>Cộng</b>	<b>6,978,876,808</b>	<b>5,621,261,761</b>

**Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	117,867,211		117,867,211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363,349,696		363,349,696	
Các đối tượng khác	85,240,494		85,546,994	
<b>Cộng</b>	<b>566,457,401</b>	<b>(366,460,531)</b>	<b>566,763,901</b>	<b>(366,460,531)</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**4 Hàng tồn kho**

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	46,048,843,995		41,570,479,642	
Công cụ, dụng cụ	538,439,181		359,137,789	
Chi phí SX KD dở dang	12,993,014,397		12,232,851,494	
Chi phí NVL gửi gia công	16,285,006,610		9,988,655,390	
Thành phẩm	24,333,394,832		1,472,688,318	
Hàng hoá	6,804,687,485		7,104,721,399	
<b>Cộng</b>	<b>107,003,386,500</b>	<b>0</b>	<b>72,728,534,032</b>	<b>0</b>

**5 Chi phí trả trước**

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	37,198,089	57,179,231
Công cụ, dụng cụ sản xuất	436,603,038	450,455,081
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	186,094,115	13,360,365
Biển quảng cáo	212,502,265	246,208,888
Sản phẩm trưng bày	107,689,003	100,766,706
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	156,168,109	36,590,515
<b>Cộng</b>	<b>1,136,254,619</b>	<b>904,560,786</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	2,010,273,893	1,918,273,516
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,563,100,084	2,612,626,022
Chi phí CCDC sản xuất	2,315,999,091	2,514,348,641
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	704,482,175	863,889,708
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	593,290,691	617,343,017
<b>Cộng</b>	<b>8,187,145,934</b>	<b>8,526,480,904</b>

**6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>a Phải nộp</b>					
<b>Khoản mục</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số còn phải thu cuối kỳ</b>	<b>Số phải nộp cuối kỳ</b>
- Thuế GTGT hàng nội địa	2 313 740 223	9 001 887 004	11 315 627 227		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2 411 258 559	2 411 258 559		
- Thuế xuất, nhập khẩu		25 802 812	34 512 581	8 709 769	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 173 414 201	1 065 651 113	1 173 414 201		1 065 651 113
- Thuế thu nhập cá nhân	31 390 000	249 296 210	249 296 210		31 390 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		240 000 000			240 000 000
- Thuế nhà thầu		6 000 000	6 000 000		
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác					
<b>Cộng</b>	<b>3 518 544 424</b>	<b>12 999 895 698</b>	<b>15 190 108 778</b>	<b>8 709 769</b>	<b>1 337 041 113</b>

<b>b Phải thu</b>					
	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số còn phải thu cuối kỳ</b>	<b>Số phải nộp cuối kỳ</b>
<b>Cộng</b>					

## 7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
<b>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>82 062 352 826</b>	<b>184 373 646 588</b>	<b>14 141 727 909</b>	<b>4 469 604 504</b>	<b>285 047 331 827</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>1 691 300 000</b>	<b>6 672 497 000</b>		<b>46 636 364</b>	<b>8 410 433 364</b>
- Mua ngoài	1 691 300 000	6 672 497 000		46 636 364	8 410 433 364
- Tăng khác					
<b>Giảm trong kỳ</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>83 753 652 826</b>	<b>191 046 143 588</b>	<b>14 141 727 909</b>	<b>4 516 240 868</b>	<b>293 457 765 191</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>48 035 947 662</b>	<b>119 286 774 864</b>	<b>8 485 055 044</b>	<b>3 978 241 081</b>	<b>179 786 018 651</b>
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 114 058 702	3 081 680 233	352 199 689	74 110 816	4 622 049 440
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49 150 006 364</b>	<b>122 368 455 097</b>	<b>8 837 254 733</b>	<b>4 052 351 897</b>	<b>184 408 068 091</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	34 026 405 164	65 086 871 724	5 656 672 866	491 363 422	105 261 313 176
- Tại ngày cuối kỳ	34 603 646 462	68 677 688 491	5 304 473 176	463 888 971	109 049 697 100

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

99 182 709 930 VNĐ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

<b>8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình</b>			
	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	<u>2,777,585,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>2,911,637,628</u>
Mua trong năm	100,000,000		100,000,000
Số cuối kỳ	<u>2,877,585,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>3,011,637,628</u>
<b>Số khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	2,498,803,485	27,098,793	2,525,902,278
Khấu hao trong kỳ	47,739,796	6,702,627	54,442,423
Số giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	<u>2,546,543,281</u>	<u>33,801,420</u>	<u>2,580,344,701</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	278,781,643	106,953,707	385,735,350
Số cuối kỳ	<u>331,041,847</u>	<u>100,251,080</u>	<u>431,292,927</u>
<b>9 Xây dựng cơ bản dở dang</b>			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ		775,496,017	-
<b>Cộng</b>		<u>775,496,017</u>	<u>-</u>
<b>10 Đầu tư dài hạn khác</b>			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%		16,336,701,068	16,336,701,068
<b>11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		287,396,000	265,956,000
Kinh phí công đoàn		3,395,907	2,110,077
Bảo hiểm xã hội		1,285,830	-
Cổ tức phải trả cổ đông		2,237,870,300	2,708,123,300
Thưởng mục tiêu năm		1,411,023,047	2,243,129,047
Các khoản phải trả, phải nộp khác		19,423,843,738	6,636,336,059
<b>Cộng</b>		<u>23,364,814,822</u>	<u>12,986,051,354</u>
<b>12 Phải trả dài hạn khác</b>			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam		3,297,228,037	3,297,228,037
<b>Cộng</b>		<u>3,297,228,037</u>	<u>3,297,228,037</u>



13 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>58,964,651,750</b>		<b>269,929,651,750</b>
Lãi trong kỳ		5,446,197,428		5,446,197,428
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành				-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		52,741,250,000		52,741,250,000
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>11,669,599,178</b>	-	<b>222,634,599,178</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>12,718,749,862</b>	<b>(100,000,000)</b>	<b>223,583,749,862</b>
Lãi trong kỳ		4,262,605,675		4,262,605,675
Cổ phiếu quỹ				-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		10,548,250,000		10,548,250,000
Trích nhập quỹ khen thưởng		500,000,000		500,000,000
Lỗ trong kỳ				-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>5,933,105,537</b>	<b>(100,000,000)</b>	<b>216,798,105,537</b>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	1/1/2019	Tỷ lệ (%)	31/03/2019
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54,270,000,000	25,72%	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25,073,230,000	11,89%	25,073,230,000
Bà Bùi Thị Hiên	13,67%	28,832,480,000	13,67%	28,832,480,000
Các cổ đông khác	48,72%	102,789,290,000	48,72%	102,789,290,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>210,965,000,000</b>

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/03/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,096,500	21,096,500
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	90,636,239,114	91,065,651,102
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	229,053,324	483,803,333
<b>Cộng</b>	<b>94,927,222,386</b>	<b>91,549,454,435</b>
<b>15 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
- Chiết khấu thương mại	926,569,576	2,290,691,000
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả lại	32,273,859	73,074,235
<b>Cộng</b>	<b>958,843,435</b>	<b>2,363,765,235</b>
<b>16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
Doanh thu thuần bán hàng	93,739,325,627	88,701,885,867
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	229,053,324	483,803,333
<b>Cộng</b>	<b>93,968,378,951</b>	<b>89,185,689,200</b>
<b>17 Giá vốn hàng bán</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	71,917,481,616	68,229,690,350
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>71,917,481,616</b>	<b>68,229,690,350</b>
<b>18 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225,208,978	990,954,878
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi vượt hạn mức thanh toán		120,634,700
- Lãi chênh lệch tỷ giá	421,346	39,432
<b>Cộng</b>	<b>225,630,324</b>	<b>1,111,629,010</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I/2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</i>
<b>19 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	498,907,986	325,281,153
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	115,807,900	117,103,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	36,819,153	98,778
<b>Cộng</b>	<b>651,535,039</b>	<b>441,942,931</b>
<b>20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,065,651,113	1,363,290,047
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,065,651,113</b>	<b>1,363,290,047</b>
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,262,605,675	5,446,197,428
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,096,500	21,096,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	202	258

**22 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 17 tháng 04 năm 2019



